

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 02/2019/KDTM-ST

Ngày: 20/6/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dư Mỹ Linh.

Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên Tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng: Bà Vũ Thị Thu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2018/TLST-KDTM ngày 05/01/2018, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST- KDTM, ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa :

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Ngân hàng A)

Địa chỉ: 442, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T – Chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Toàn: Ông Lê Hoàng D - Chức vụ : Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Kha Cẩm P, sinh năm: 1990 – Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Có mặt).

Địa chỉ: Số 37-39-41, đường 1/5, khu vực 1, phường 1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1964 - Đại diện hộ kinh doanh (Vắng mặt).

Bà Trần Thị Q, sinh năm: 1966 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A, bà Kha Cẩm P trình bày: Vào ngày 09/11/2016, Ngân hàng thương mại cổ phần A (Chi nhánh H) và ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Q có ký kết hợp đồng tín dụng số HGI.CN.02.111016/ KPP với số tiền vay gốc là 1.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay được thỏa thuận là 9%/năm, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, lãi suất thay đổi 03 tháng một lần, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, việc trả lãi hàng tháng. Để đảm bảo cho khoản nợ vay, ông M – bà

Q đã thế chấp các quyền sử dụng đất thửa số 10, thửa 39, thửa 100; diện tích chung là 26.519 m² loại hai lúa, cùng thuộc tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp N và ấp Đ, xã N, huyện Giồng Riềng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Văn M đứng tên và quyền sử dụng các thửa đất 30931.10.94 diện tích 9.402 m² loại hai lúa, thửa 30931.10.521 diện tích 3.843,5 m² cùng thuộc tờ bản đồ số 10; loại đất lúa, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Q đứng tên. Quá trình vay vốn, ông M - bà Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi. Nên ngày 24/7/2017, Ngân hàng A đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và Ngân hàng A đã chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang khoản nợ quá hạn. Đến ngày 08/11/2017, Ngân hàng Thương mại cổ phần A và ông M - bà Q đã thỏa thuận ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số HGI.CN.02.111016/KPP/SĐBS-01 và ngày 23/02/2018 tiếp tục thỏa thuận ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số HGI.CN.02.111016/ KPP/SĐBS - 02, giảm hạn mức cho vay còn 500.000.000 đồng. Ngày 09/11/2017, ông Nguyễn Văn M – bà Trần Thị Q đã trả giảm dư nợ gốc từ 1.500.000.000 đồng xuống còn 500.000.000 đồng. Nên Ngân hàng A đã giải ngân xóa thế chấp đối với quyền sử dụng thửa đất số 100 diện tích 10.850 m² và quyền sử dụng đất các thửa 30931.10.521 diện tích 3.834,5 m² và thửa 30931.10.94 diện tích 9.402 m² nhằm tạo điều kiện để ông M – bà Q tự thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên. Sau đó, giữa ông M – bà Q và Ngân hàng A đã thỏa thuận ký lại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HGI. BĐCN.589.191217, thỏa thuận nhận thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 15.669 m² thuộc thửa đất số 10 và thửa số 39, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Đ và ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng. Tuy nhiên, khoản nợ gốc còn lại là 500.000.000 đồng, Ngân hàng A đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông M – bà Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy quyền lợi của Ngân hàng A bị xâm phạm nên Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu ông M – bà Q trả số nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 20/6/2019 là 215.218.750 đồng gồm: Lãi trong hạn là 32.837.500 đồng, lãi quá hạn là 182.381.250 đồng, lãi phạt chậm trả 339.183 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng A còn yêu cầu buộc ông M – bà Q phải trả khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Trường hợp, ông M – bà Q không thanh toán được nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A yêu cầu tài sản ông M - bà Q thế chấp để đảm bảo nợ vay sẽ được tiến hành phát mãi theo qui định của pháp luật để thu hồi nợ. Cụ thể, quyền sử dụng diện tích đất 15.669 m² thuộc các thửa đất số 10 và thửa 39, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Đ và ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng theo Hợp đồng thế chấp số HGI.BĐCN.589.19127, ngày 29/12/2017, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Văn M đứng tên.

Tại bản khai, bị đơn bà Trần Thị Q trình bày: Bà thừa nhận đối với khoản vay còn nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đã khởi kiện, số hợp đồng tín dụng đã ký kết, thời hạn vay, lãi suất cho vay cũng như việc thế chấp quyền sử dụng các thửa đất 10, thửa 39 nhằm bảo đảm cho khoản nợ vay là đúng. Bà Q cho rằng đã trả giảm dư nợ gốc còn lại là 500.000.000 đồng. Bà xác định khoản nợ trên đã quá hạn và đã được Ngân hàng A ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Bà Q đồng ý trả khoản nợ gốc cho Ngân hàng cũng như lãi suất phát sinh mà các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng. Nhưng có ý kiến xin trả dần trong thời hạn là 05 năm, có điều kiện thì trả nhiều theo từng đợt. Trường hợp không thanh toán được nợ thì bà thống nhất các tài sản đã thế chấp bảo đảm nợ vay phát mãi để thu hồi nợ theo quy định, bà không tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn Mai không giao nộp bản khai thể hiện ý kiến của mình.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định nhưng còn một số thiếu sót như ngày thụ lý vụ án là ngày 05/01/2018 đến ngày 20/7/2019 mới tạm đình chỉ vụ án là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử và không thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cho đương sự vắng mặt, cần chủ động khắc phục trong thời gian tới.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Hợp đồng tín dụng mà các bên ký kết là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, hợp đồng tín dụng có bảo đảm bằng tài sản thế chấp, được đăng ký đầy đủ, đúng theo quy định nên hợp đồng các bên ký kết là hợp pháp. Do đó, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết. Do ông M – bà Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi nên ngày 24/7/2017 ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn, nếu không thanh toán sẽ chuyển toàn bộ nợ gốc sang nợ quá hạn. Đến ngày 09/11/2017, ông M - bà Q đã trả giảm dư nợ gốc xuống còn 500.000.000 đồng. Nhưng đến nay, ông M – bà Q vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là vi phạm hợp đồng. Tại bản khai, quá trình hòa giải, bị đơn bà Q đồng ý tự trả khoản nợ trên cho Ngân hàng do bà và ông M đã ly hôn, ông M cũng đã ủy quyền cho bà toàn quyền quyết định. Tuy nhiên, trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn, không ghi nhận nội dung này và hợp đồng tín dụng là do ông M và bà cùng ký nên ông bà cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông M – bà Q trả khoản tiền vay gốc là 500.000.000 đồng và nợ lãi vay trong hạn (tạm tính đến ngày 20/6/2019) là phù hợp với quy định tại điểm d – khoản 2 – Điều 9; Điều 351; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 – Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 1- Điều 8 - Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu.

Đối với yêu cầu tính phí phạt trên phần lãi chưa trả số tiền là 339.283 đồng. Tại phiên Tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng rút lại yêu cầu, việc rút lại yêu cầu trên của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị ghi nhận.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 1 – Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 – Điều 26 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc ông M – bà Q chịu án phí có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: **Ngân hàng Thương mại cổ phần A** khởi kiện ông Nguyễn Văn M – Đại diện hộ kinh doanh và bà Trần Thị Q thanh toán khoản nợ vay gốc và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng được các bên ký kết, mục đích vay bổ sung vốn mua bán nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 – Điều 30; điểm b – khoản 1 - Điều 35; điểm a - khoản 1 - Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Ông Nguyễn Văn M với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông thông qua bà Trần Thị Q theo quy định của pháp luật gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông M vắng mặt mà không có lý do. Do đó Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông M là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 227, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần A và ông Nguyễn Văn M – Đại diện hộ kinh doanh và bà Trần Thị Q có ký kết hợp đồng tín dụng số HGI.CN.02.111.16/KPP, với số tiền vay gốc là 1.500.000.000 đồng. Quá trình vay, ông M – bà Q đã trả giảm dư nợ gốc từ 1.500.000.000 đồng xuống còn 500.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay còn nợ, ông M – bà Q đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A quyền sử dụng diện tích đất 9.707 m² thửa số 10 và diện tích đất 5.962 m² thửa số 39, cùng thuộc tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Đ và ấp N, xã N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn M, theo Hợp đồng thế chấp số HGI.BĐCN.589.19127, ngày 29/12/2017. Đối với khoản vay trên đã được bà Q thừa nhận nợ tại bản khai của mình, thống nhất số nợ vay gốc, lãi suất vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cũng như các hợp đồng thế chấp đã ký để bảo đảm cho khoản nợ vay. Nhưng giữa bà Q và Ngân hàng thương mại cổ phần A không thỏa thuận được với nhau về thời gian và phương thức thanh toán nợ. Mặc khác, tại bản khai cũng như tại phiên hòa giải bà cho rằng bà và ông M đã ly hôn và ông M cũng đã làm hợp đồng ủy quyền giao cho bà toàn quyền quyết định đối với toàn bộ diện tích đất đã thế chấp nên bà tự chịu trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu ông M phải trả. Tuy nhiên, khoản nợ trên được ông M – bà Q xác lập trong thời kỳ hôn nhân, cùng sử dụng vào mục đích mua bán lúa gạo chi tiêu, làm ăn chung trong gia đình. Mặc khác, hợp đồng tín dụng được ký kết ngày 09/11/2016 cũng như các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HGI.CN.02.111016/ KPP/SĐBS - 01 và HGI.CN.02.111016/KPP/SĐBS - 02 đều do ông M – bà Q cùng trực tiếp ký tên xác lập hợp đồng nên cần buộc ông M phải chịu trách nhiệm liên đới.

Đối với việc vắng mặt của ông M, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng đối với ông M theo qui định nhưng ông không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Theo quy định tại khoản 2 - Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông M không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A cũng như chứng cứ do Ngân hàng A cung cấp. Trong khi đó, bà Q cùng là đồng bị đơn với ông M có ý kiến thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định ông Nguyễn Văn M – bà Trần Thị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông bà cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng điểm d - khoản 2 – Điều 9; Điều 471; khoản 1 - Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần A về việc buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Q cùng liên đới trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 500.000.000 đồng.

Xét yêu cầu tính lãi của Ngân hàng Thương mại cổ phần A, Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng tín dụng số HGI.CN.02.111.16/KPP được các bên tự nguyện ký kết, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Trong đó, thời hạn trả nợ gốc theo hợp đồng là 12 tháng, khoản nợ lãi thanh toán hàng tháng nhưng do ông M – bà Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi nên ngày 24/7/2017, Ngân hàng Thương mại cổ phần A đã ra thông báo về việc thu hồi nợ trước hạn và chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang khoản nợ quá hạn. Quy trình xử lý nợ trên của Ngân hàng Thương mại cổ phần A được quy định cụ thể tại bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng chung. Căn cứ khoản 1 – Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc buộc ông Q – bà M phải trả tổng nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tính từ ngày 10/7/2017 đến ngày 20/6/2019 với số tiền là 215.218.750 đồng là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. Cụ thể các khoản tiền lãi cần buộc ông M – bà Q cùng liên đới chịu trách nhiệm trả gồm:

Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 10/6/2017 đến ngày 23/8/2017 của khoản vay 1.500.000.000 đồng là 32.837.500 đồng (74 ngày x 10.650% / năm x 1.500.000.000 đồng).

Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 23/8/2017 đến ngày 09/11/2017 của khoản vay 1.500.000.000 đồng là 51.918.750 đồng (78 ngày x 15.975% / năm x 1.500.000.000 đồng).

Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 09/11/2017 đến ngày 20/06/2019 của khoản vay 500.000.000 đồng là 130.462.500 đồng (588 ngày x 15.975% / năm x 500.000.000 đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 20/6/2019), ông M – bà Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HGI.CN.02.111016/KPP và hợp đồng sửa đổi số HGI.CN.02.111016/KPP/SĐBS -02 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp ông M – bà Q không trả nợ sau khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng phát mãi tài sản thế chấp của ông M – bà Q để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 15.669 m² thuộc các thửa số 10 và số 39, cùng tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Đ và ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng thế chấp số HGI.BĐCN.589.19127, ngày 29/12/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A về việc yêu cầu ông M – bà Q trả khoản phí phạt trên phần lãi chưa trả với số tiền là 339.283 đồng. Đối với khoản phí trên thực chất là tiền lãi phạt chậm trả lãi. Tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần A xác định rút lại yêu cầu này, việc rút lại yêu cầu này của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 – Điều 8 – Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 - Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 – Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm c, tiểu mục 1.3, mục 1, phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Do yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A được chấp nhận nên buộc ông M – bà Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch với số tiền là 715.218.750 đồng = 20.000.000 đồng + 4% x 315.218.750 đồng = 32.608.750 đồng (Làm tròn 32.609.000 đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 13.773.000 đồng theo biên lai thu tiền số 2308 ngày 05/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 – Điều 30; điểm b - khoản 1 - Điều 35; điểm a - khoản 1 - Điều 39; khoản 1 - Điều 147; khoản 2 – Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; điểm b, tiểu mục 2.1, mục 2, phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Căn cứ vào điểm d – khoản 2 – Điều 9; Điều 350; Điều 351; Điều 355; Điều 471, Điều 473; Điều 474; Điều 475 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 – Điều 91; khoản 1, 2 – Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần A về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M – Đại diện hộ kinh doanh và bà Trần Thị Q.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Q cùng liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A khoản nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), nợ lãi phát sinh tính đến ngày 20/6/2019 là 215.218.750 đồng (Hai trăm mười lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 20/6/2019), ông M – bà Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HGI.CN.02.111016/KPP và hợp đồng sửa đổi số HGI.CN.02.111016/KPP/SĐBS -02 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Ngân hàng thương mại cổ phần A chịu trách nhiệm giao trả cho ông M – bà Q toàn bộ giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng của các thửa đất số 10 và số 39 theo hợp đồng thế chấp số HGI.BĐCN.589.191217 ngày 29/12/2017 mà ông M – bà Q đã thế chấp để bảo đảm khoản nợ vay, sau khi ông M – bà Q đã tất toán xong khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn M – bà Trần Thị Q không khả năng thanh toán được nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự phát mãi tài sản mà ông Nguyễn Văn M – bà Trần Thị Q đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng các thửa đất số 10 và thửa số 39, diện tích chung là 15.669 m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp Ngọc V và ấp Đ, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0738332 do ông

Nguyễn Văn M đứng tên theo hợp đồng thế chấp số HGI.BĐCN.589.19127, ngày 29/12/2017 để thu hồi nợ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc buộc ông Nguyễn Văn M – bà Trần Thị Q trả khoản phí phạt trên phần lãi chưa trả với số tiền là 339.283 đồng (Ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm tám mươi ba đồng) do nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A rút lại yêu cầu này tại phiên Tòa

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn M – bà Trần Thị Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 32.609.000 đồng (Ba mươi hai triệu, sáu trăm linh chín nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 13.773.000 đồng (Mười ba triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 2308 ngày 05/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày; Đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 20/6/2019); Đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

